HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CRÔ-A-TI-A

VỀ

TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

VÀ

NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ

ĐỐI VỚI

CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Crô-a-ti-a,

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thỏa thuận dưới đây:

ĐIỀU 1
ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hiệp định này áp dụng đối với các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

ĐIỀU 2
CÁC LOẠI THUẾ ÁP DỤNG

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế đánh trên tổng thu nhập hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các loại thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp chi trả, cũng như các loại thuế đánh vào giá trị tài sản tăng thêm sẽ được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

   a) trong trường hợp của Việt Nam:

      (i) thuế thu nhập cá nhân; và

      (ii) thuế thu nhập doanh nghiệp;

      (sau đây được gọi là "thuế Việt Nam").

   b) trong trường hợp của Crô-a-ti-a:

      (i) thuế lợi tức;

(ii) thuế thu nhập; và

(iii) thuế thu nhập địa phương và bất kỳ khoản phụ thu đánh trên một trong những loại thuế đề cập ở trên;

(sau đây được gọi là "thuế Crô-a-ti-a").

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng đối với bất kỳ loại thuế nào có tính chất tương tự hoặc về cơ bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau những thay đổi quan trọng trong luật pháp thuế của từng Nước.

ĐIỀU 3
CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

1. Vì mục đích của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

a) thuật ngữ "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài lãnh hải, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế;

b) thuật ngữ "Crô-a-ti-a" có nghĩa là lãnh thổ của của nước Cộng hòa Crô-a-ti-a cũng như vùng biển liền kề với ranh giới phía ngoài của lãnh hải, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, mà nước Cộng hoà Crô-a-ti-a thực hiện quyền chủ quyền, quyền tài phán phù hợp với pháp luật của Crô-a-ti-a và luật pháp quốc tế;

c) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Việt Nam hoặc Crô-a-ti-a tùy ngữ cảnh đòi hỏi;

d) thuật ngữ "thuế" có nghĩa là thuế Việt Nam hay thuế Crô-a-ti-a tùy theo ngữ cảnh đòi hỏi;

e) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm cá nhân, công ty và bất kỳ tổ chức nào khác của nhiều đối tượng;

f) thuật ngữ "công ty" có nghĩa là bất kỳ một công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là một tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

g) thuật ngữ "doanh nghiệp của một Nước ký kết" và "doanh nghiệp của Nước ký kết kia" lần lượt có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

h) thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch" có nghĩa là:

(i) bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch của một Nước ký kết; và

(ii) bất kỳ pháp nhân, hợp danh hoặc hiệp hội nào có tư cách theo luật pháp có hiệu lực tại một Nước ký kết;

i) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay do doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và

j) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa là:

(i) trong trường hợp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được Bộ trưởng ủy quyền; và

(ii) trong trường hợp của nước Cộng hòa Crô-a-ti-a là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được Bộ trưởng ủy quyền.

2. Khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này, bất kỳ thuật ngữ nào chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng vào thời điểm đó, bất kỳ nghĩa nào theo luật pháp thuế được áp dụng của Nước đó sẽ có giá trị cao hơn nghĩa của thuật ngữ đó theo luật pháp khác của Nước đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

ĐIỀU 4
ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

1. Vì mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất kỳ đối tượng nào mà theo luật pháp của nước đó là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nơi ở, địa điểm cư trú, địa điểm đăng ký, địa điểm thành lập, địa điểm điều hành hoặc bất kỳ tiêu thức nào khác có tính chất tương tự, và cũng bao gồm cả Nước đó hoặc chính quyền địa phương của Nước đó. Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

   a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi thiết yếu);

   b) nếu không thể xác định được Nước mà ở đó cá nhân đó có trung tâm của các quyền lợi thiết yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước ký kết mà cá nhân đó thường sống;

   c) nếu cá nhân đó thường xuyên sống ở cả hai Nước ký kết hoặc không thường xuyên sống ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

   d) nếu cá nhân đó mang quốc tịch của cả hai Nước ký kết hoặc không mang quốc tịch của Nước nào, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận song phương.

3. Theo các quy định của khoản 1, một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, khi đó đối tượng này sẽ được coi là một đối tượng cư trú của Nước nơi có trụ sở đăng ký. Tuy nhiên, khi đối tượng này có trụ sở đăng ký tại một Nước và trụ sở điều hành thực tế tại một Nước khác, nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận song phương để xác định nước mà đối tượng là đối tượng cư trú theo mục đích của Hiệp định này.

ĐIỀU 5
CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

1. Vì mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một địa điểm kinh doanh cố định mà qua đó một doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

   a) trụ sở điều hành;

   b) chi nhánh;

   c) văn phòng;

   d) nhà máy;

   e) xưởng;

   f) mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác;

   g) kho hàng hoặc địa điểm được sử dụng để bán hàng;

   h) cơ sở lắp đặt, hoặc phương tiện được sử dụng để thăm dò tài nguyên thiên nhiên.

3. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" cũng bao gồm:

   a) một địa điểm xây dựng, dự án xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hoặc các hoạt động giám sát liên quan nhưng chỉ khi địa điểm, dự án hoặc các hoạt động này kéo dài trong một giai đoạn hơn sáu tháng;

   b) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn do một doanh nghiệp thực hiện thông qua những người làm công hoặc những đối tượng khác được doanh nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hoặc một dự án có liên quan) tại một Nước trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn gộp lại hơn 6 tháng trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng nào.

4. Mặc dù đã có các quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

a) việc sử dụng các phương tiện chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hoá hoặc tài sản của doanh nghiệp;

b) việc duy trì kho hàng hoá của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày;

c) việc duy trì kho hàng hoá của doanh nghiệp chỉ với mục đích để cho doanh nghiệp khác gia công;

d) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích mua hàng hoá, hoặc tài sản, hoặc để thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

e) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp;

f) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ để phục vụ cho bất kỳ sự kết hợp nào của các hoạt động đã được nêu từ điểm a) đến điểm e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của địa điểm kinh doanh cố định bắt nguồn từ sự kết hợp này có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ.

5. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ một đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 7 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có một cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với bất kỳ hoạt động nào mà đối tượng đó thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó:

a) có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những qui định tại khoản đó; hay

b) không có thẩm quyền nêu trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản, qua đó đối tượng này thường xuyên giao hàng hoá hay tài sản thay mặt cho doanh nghiệp.

6. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, một doanh nghiệp bảo hiểm của một Nước ký kết, trừ trường hợp đối với tái bảo hiểm, sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu doanh nghiệp đó thu phí bảo hiểm trên lãnh thổ của Nước ký kết kia hay bảo hiểm các rủi ro tại Nước kia thông qua một đối tượng không phải là đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 7.

7. Một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ không được coi là có một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia chỉ vì doanh nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng, hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, trong trường hợp các đối tượng này hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó dành toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ thay mặt cho doanh nghiệp đó, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

8. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

ĐIỀU 6
THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) có tại Nước ký kết kia sẽ bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật pháp của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Thuật ngữ này trong mọi trường hợp sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền được áp dụng theo các quy định tại luật chung về điền sản, quyền hưởng lợi từ bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc không cố định được trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; tàu thủy, máy bay và các phương tiện giao thông đường bộ sẽ không được coi là bất động sản.

3. Các quy định tại khoản 1 của Điều này cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê, hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác của bất động sản.

4. Các quy định tại các khoản 1 và 3 của Điều này cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập từ bất động sản của một doanh nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các dịch vụ cá nhân độc lập.

ĐIỀU 7
LỢI NHUẬN KINH DOANH

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ trường hợp doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia. Nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nhưng chỉ trên phần lợi nhuận phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3 của Điều này, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú đặt tại Nước ký kết kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở thường trú đó có thể thu được nếu nó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng các điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú của doanh nghiệp đó.

3. Trong khi xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú đó, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung phát sinh, cho dù là tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hay bất kể nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào chi phí được trừ bất kỳ các khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ tiền thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hay bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ đặc biệt, hay trả cho công việc quản lý, hay dưới hình thức lãi từ tiền cho vay tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng. Cũng tương tự, trong khi xác định lợi nhuận của cơ sở

thường trú, sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ tiền thanh toán chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hay bất kỳ văn phòng khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hay bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để cho phép sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ đặc biệt, hay trả cho công việc quản lý, hay dưới hình thức lãi từ tiền cho vay tính trên tiền cho trụ sở chính của doanh nghiệp hay bất kỳ văn phòng khác của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng.

4. Không có nội dung nào tại Điều này ảnh hưởng tới việc áp dụng bất kỳ luật nào của một Nước ký kết liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của một đối tượng trong trường hợp thông tin mà nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết có được không đủ để xác định lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú, trừ khi luật này được áp dụng, trong chừng mực thông tin mà nhà chức trách có thẩm quyền được phép tiếp cận, phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

5. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi nhuận được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi nhuận chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được chấp nhận sẽ có kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

6. Không một khoản lợi nhuận nào sẽ được phân bổ cho một cơ sở thường trú nếu cơ sở thường trú đó chỉ đơn thuần mua hàng hoá hoặc tài sản cho doanh nghiệp đó.

7. Vì mục đích của các khoản trên, lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

8. Khi lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó sẽ không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

ĐIỀU 8
VẬN TẢI QUỐC TẾ

1. Lợi nhuận do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động tàu biển hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó.

2. Các quy định tại khoản 1 sẽ được áp dụng đối với lợi nhuận thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

ĐIỀU 9
CÁC DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

1. Khi

   a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc quản lý, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

   b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc quản lý, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia,

   và trong cả hai trường hợp, trong các mối quan hệ thương mại hoặc quan hệ tài chính giữa hai doanh nghiệp trên có những điều kiện được xác lập hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có các điều kiện trên, nhưng nay vì những điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi nhuận của một doanh nghiệp tại Nước đó – và đánh thuế tương ứng – các khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước ký kết kia và những khoản lợi nhuận được tính vào như vậy là những khoản lợi nhuận lẽ ra thuộc về doanh nghiệp tại Nước thứ nhất nếu như những điều kiện đặt ra giữa hai doanh nghiệp trên là những điều kiện được xác lập giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó Nước ký kết kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi nhuận trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác

của Hiệp định này và khi cần thiết các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ tham vấn ý kiến của nhau.

ĐIỀU 10
TIỀN LÃI CỔ PHẦN

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu chủ sở hữu thực hưởng tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần.

   Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần hoặc các quyền khác, không phải là các khoản nợ, được hưởng lợi nhuận, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp chủ sở hữu thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và việc nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15 của Hiệp định này, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được lợi nhuận hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc việc nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở

thường trú hay một cơ sở cố định tại Nước kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi nhuận không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi nhuận không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi nhuận không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

ĐIỀU 11
LÃI TỪ TIỀN CHO VAY

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu chủ sở hữu thực hưởng các khoản tiền lãi này là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm của tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi nhuận của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu công ty, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu công ty đó. Phạt trả chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo quy định của Điều này.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không được áp dụng nếu người thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả là đối tượng cư trú của Nước ký kết đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và

khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay, liên quan đến khoản cho vay có số tiền lãi được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và chủ sở hữu thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 12
TIỀN BẢN QUYỀN

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo luật pháp của Nước này, nhưng nếu chủ sở hữu thực hưởng tiền bản quyền là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

3. Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, bằng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc qui trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu chủ sở hữu thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông

qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định. Trong trường hợp này các quy định của Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tại một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và chủ sở hữu thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác mà khoản tiền bản quyền, liên quan đến việc sử dụng, quyền hay thông tin có số tiền bản quyền được trả, đối với việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và chủ sở hữu thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật pháp của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 13
PHÍ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

1. Phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, những khoản phí dịch vụ kỹ thuật đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo luật pháp của Nước này, nhưng nếu chủ sở hữu thực hưởng phí dịch vụ kỹ thuật là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền phí dịch vụ kỹ thuật.

3. Thuật ngữ "phí dịch vụ kỹ thuật" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho một đối tượng, không phải là một người làm thuê của đối tượng trả tiền phí dịch vụ, liên quan đến các dịch vụ mang tính chất kỹ thuật, quản lý hay tư vấn được cung cấp ở Nước ký kết mà người chi trả là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu chủ sở hữu thực hưởng các khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền dịch vụ kỹ thuật phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định, hoặc phí dịch vụ kỹ thuật được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này các quy định của Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Phí dịch vụ kỹ thuật sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền phí dịch vụ kỹ thuật là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền phí dịch vụ kỹ thuật, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền phí dịch vụ kỹ thuật đã phát sinh và tiền phí dịch vụ kỹ thuật đó do cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật này sẽ được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và chủ sở hữu thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật, vượt quá, vì bất cứ lý do gì, khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và chủ sở hữu thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật pháp của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 14
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt

động dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả thu nhập từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Thu nhập từ việc chuyển nhượng tàu thuỷ hoặc máy bay của một doanh nghiệp của một Nước ký kết nhận được từ hoạt động vận tải quốc tế hoặc từ chuyển nhượng động sản gắn liền với việc hoạt động của các tàu thủy hoặc máy bay đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

4. Thu nhập thu được từ việc chuyển nhượng các cổ phần trong vốn cổ phần của một công ty mà tài sản bao gồm trực tiếp hoặc gián tiếp chủ yếu là bất động sản nằm tại một Nước ký kết có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

5. Thu nhập từ việc chuyển nhượng trực tiếp hoặc gián tiếp các cổ phần không phải là các cổ phần được đề cập tại khoản 4, đại diện tham gia ít nhất 10 phần trăm vốn cổ phần trong một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết đó, thuế được tính sẽ không vượt quá 15 phần trăm của tổng số thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần đó.

6. Thu nhập từ chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

ĐIỀU 15
DỊCH VỤ CÁ NHÂN ĐỘC LẬP

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các dịch vụ ngành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ các trường hợp dưới đây khi các khoản thu nhập đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

   a) nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động này; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

   b) nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hoặc vượt quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng nào bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu

nhập phát sinh từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu các hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

ĐIỀU 16
DỊCH VỤ CÁ NHÂN PHỤ THUỘC

1. Thể theo những quy định tại các Điều 17, 19 và 20, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu lao động làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

   a) người nhận tiền công hiện có mặt tại Nước kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan; và

   b) chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia; và

   c) số tiền thù lao không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù đã có những quy định trên của Điều này, tiền công thu được từ lao động làm trên tàu thuỷ hoặc máy bay do một doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

ĐIỀU 17
THÙ LAO GIÁM ĐỐC

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

ĐIỀU 18
NGHỆ SĨ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

1. Mặc dù có những quy định tại các Điều 15 và 16, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ phát thanh hoặc truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại các Điều 7, 15 và 16.

3. Mặc dù đã có những quy định tại các khoản 1 và 2, thu nhập do các nghệ sĩ hoặc vận động viên là đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động trình diễn tại Nước ký kết kia theo một chương trình trao đổi văn hoá giữa Chính phủ của hai Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết kia.

ĐIỀU 19
TIỀN LƯƠNG HƯU

Thể theo các quy định tại khoản 2 Điều 20, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do việc làm công trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

ĐIỀU 20
PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

1. a) Tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác, trừ tiền lương hưu do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nước đó hoặc chính quyền đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

   b) Tuy nhiên, khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác nêu trên sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu các công việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

      (i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

      (ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện các công việc trên.

2. a) Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết hoặc một chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nước đó hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

   b) Tuy nhiên, khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú, và là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia.

3. Những quy định của các Điều 16, 17, 18 và 19 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền thù lao và tiền lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

ĐIỀU 21
SINH VIÊN VÀ THỰC TẬP SINH

1. Những khoản tiền mà một sinh viên hoặc thực tập sinh nhận được để trang trải các khoản chi phí sinh hoạt, học tập hoặc đào tạo mà người sinh viên hoặc thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đã và đang là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hoặc đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại

Nước đó, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước đó.

2. Mặc dù đã có các quy định tại Điều 16 và Điều 17, khoản tiền công trả cho các hoạt động dịch vụ của một sinh viên hoặc thực tập sinh thực hiện tại một Nước ký kết sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó, với điều kiện là các hoạt động dịch vụ đó có liên quan tới việc học tập hoặc đào tạo của đối tượng đó và trong khoảng thời gian thực hiện không quá 5 năm.

ĐIỀU 22
GIÁO VIÊN, GIÁO SƯ VÀ NHÀ NGHIÊN CỨU

1. Một cá nhân, người hiện nay hay ngay trước khi sang một Nước ký kết đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước ký kết thứ nhất với mục đích chủ yếu là giảng dạy, thuyết trình hay tiến hành nghiên cứu tại một trường đại học, trường cao đẳng, trường học hay một cơ sở giáo dục hoặc cơ sở nghiên cứu khoa học được Chính phủ của Nước ký kết thứ nhất chấp nhận sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất đối với tiền công trả cho công việc giảng dạy, thuyết trình hay nghiên cứu trong khoảng thời gian hai năm kể từ ngày đầu tiên cá nhân đó đến Nước ký kết thứ nhất.

2. Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu nếu việc nghiên cứu đó do một cá nhân thực hiện vì lợi ích công cộng mà ngay từ đầu không phải vì lợi ích riêng của một hoặc nhiều đối tượng khác.

ĐIỀU 23
THU NHẬP KHÁC

1. Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Các quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng thực hưởng thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được trả có sự liên hệ

các nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hoặc các quy định tại các hiệp định đặc biệt.

ĐIỀU 29
HIỆU LỰC

1. Mỗi Nước ký kết, sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản thông qua đường ngoại giao về việc hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của luật pháp nước mình để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày nhận được thông báo sau cùng.

2. Các quy định của Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành:

   a) tại Việt Nam:

      (i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản được trả hoặc được khấu trừ cho các đối tượng không cư trú vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực; và

      (ii) đối với các khoản thuế khác cho các năm tính thuế bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực.

   b) tại Crô-a-ti-a:

      (i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm dương lịch sau năm Hiệp định có hiệu lực; và

      (ii) đối với các khoản thuế khác cho bất kỳ năm tính thuế, bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực.

ĐIỀU 30
CHẤM DỨT HIỆU LỰC

Hiệp định này có hiệu lực cho đến khi một Nước ký kết chấm dứt hiệu lực. Từng Nước ký kết có thể chấm dứt hiệu lực Hiệp định bằng cách gửi thông báo chấm dứt hiệu lực Hiệp định thông qua đường ngoại giao vào ngày hoặc

trước ngày 30 tháng 6 của bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu từ sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Trong trường hợp này, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

a) tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản được trả hoặc được khấu trừ cho các đối tượng không cư trú vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc hiệu lực; và

(ii) đối với các khoản thuế khác cho các năm tính thuế bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc hiệu lực.

b) tại Crô-a-ti-a:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm dương lịch sau năm gửi thông báo kết thúc hiệu lực; và

(ii) đối với các khoản thuế khác cho bất kỳ năm tính thuế, bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc hiệu lực.

Để làm bằng, những người có tên dưới đây, được sự uỷ quyền hợp thức, đã ký vào Hiệp định này.

Làm tại Zagreb ,ngày 27 tháng 7 năm 2018 thành hai bản bằng tiếng tiếng Việt, tiếng Crô-a-ti-a và tiếng Anh, tất cả các bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở./.

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	**Thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà Crô-a-ti-a**
Đỗ Hoàng Anh Tuấn	**Tiến sĩ Zdravko Marić**
Thứ trưởng Bộ Tài chính	Bộ trưởng Bộ Tài chính

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF CROATIA

FOR

THE AVOIDANCE OF DOUBLE TAXATION

AND

THE PREVENTION OF FISCAL EVASION

WITH RESPECT TO TAXES

ON INCOME

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Croatia,

Desiring to conclude an Agreement for the avoidance of double taxation and the prevention of fiscal evasion with respect to taxes on income,

Have agreed as follows:

ARTICLE 1
PERSONS COVERED

This Agreement shall apply to persons who are residents of one or both of the Contracting States.

ARTICLE 2
TAXES COVERED

1. This Agreement shall apply to taxes on income imposed on behalf of a Contracting State or of its local authorities, irrespective of the manner in which they are levied.

2. There shall be regarded as taxes on income all taxes imposed on total income, or on elements of income, including taxes on gains from the alienation of movable or immovable property, taxes on the total amounts of wages or salaries paid by enterprises, as well as taxes on capital appreciation.

3. The existing taxes to which the Agreement shall apply are:

   a) in Viet Nam:

      (i) the personal income tax; and

      (ii) the business income tax;

   (hereinafter referred to as "Vietnamese tax");

   b) in Croatia:

      (i) the profit tax;

(ii) the income tax; and

(iii) the local income tax and any other surcharge levied on one of the above mentioned taxes;

(hereinafter referred to as "Croatian tax").

4. The Agreement shall also apply to any identical or substantially similar taxes which are imposed after the date of signature of this Agreement in addition to, or in place of, the existing taxes. The competent authorities of the Contracting States shall notify each other of important changes which have been made in their respective taxation laws.

ARTICLE 3
GENERAL DEFINITIONS

1. For the purposes of this Agreement, unless the context otherwise requires:

a) the term "Viet Nam" means the Socialist Republic of Viet Nam; when used in a geographical sense, it means its land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Viet Nam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law;

b) the term "Croatia" means the territory of the Republic of Croatia as well as those maritime areas adjacent to the outer limit of territorial sea, including seabed and subsoil thereof, over which the Republic of Croatia in accordance with international law and the laws of the Republic of Croatia exercises its sovereign rights and jurisdiction;

c) the terms "a Contracting State" and "the other Contracting State" mean Viet Nam or Croatia as the context requires;

d) the term "tax" means, as the context requires, a Vietnamese tax or Croatian tax;

e) the term "person" includes an individual, a company and any other body of persons;

f) the term "company" means any body corporate or any entity which is treated as a body corporate for tax purposes;

g) the terms "enterprise of a Contracting State" and "enterprise of the other Contracting State" mean respectively an enterprise carried on by a resident of a Contracting State and an enterprise carried on by a resident of the other Contracting State;

h) the term "national" means:

(i) any individual possessing the nationality of a Contracting State;

(ii) any legal person, partnership or association deriving its status as such from the laws in force in a Contracting State;

i) the term "international" traffic means any transport by a ship or aircraft operated by an enterprise of a Contracting State, except when the ship or aircraft is operated solely between places in the other Contracting State; and

j) the term "competent authority" means:

(i) in the case of Viet Nam, the Minister of Finance or his authorized representative; and

(ii) in the case of Croatia, the Minister of Finance or his authorized representative.

2. As regards the application of the Agreement at any time by a Contracting State any term not defined therein shall, unless the context otherwise requires, have the meaning that it has at that time under the law of that State for the purposes of the taxes to which the Agreement applies, any meaning under the applicable tax laws of that State prevailing over a meaning given to the term under other laws of that State.

ARTICLE 4
RESIDENT

1. For the purposes of this Agreement, the term "resident of a Contracting State" means any person who, under the laws of that State, is liable to tax therein by reason of his domicile, residence, place of registration, place

of incorporation, place of management or any other criterion of a similar nature and also includes that State and any local authority thereof. This term, however, does not include any person who is liable to tax in that State in respect only of income from sources in that State.

2. Where by reason of the provisions of paragraph 1 an individual is a resident of both Contracting States, then his status shall be determined as follows:

a) he shall be deemed to be a resident only of the State in which he has a permanent home available to him; if he has a permanent home available to him in both States, he shall be deemed to be a resident only of the State with which his personal and economic relations are closer (centre of vital interests);

b) if the State in which he has his centre of vital interests cannot be determined, or if he does not have a permanent home available to him in either State, he shall be deemed to be a resident only of the State in which he has an habitual abode;

c) if he has an habitual abode in both States or in neither of them, he shall be deemed to be a resident only of the State of which he is a national;

d) if he is a national of both States or of neither of them, the competent authorities of the Contracting States shall settle the question by mutual agreement.

3. Where by reason of the provisions of paragraph 1, a person other than an individual is a resident of both Contracting States, then it shall be deemed to be a resident of the State in which its place of registration is situated. However, where such person has its place of registration in one of the States and its place of effective management in the other State, then the competent authorities of the Contracting States shall determine by mutual agreement the State of which the person shall be deemed to be a resident for the purposes of this Agreement.

ARTICLE 5
PERMANENT ESTABLISHMENT

1. For the purposes of this Agreement, the term "permanent establishment" means a fixed place of business through which the business of the

enterprise is wholly or partly carried on.

2. The term "permanent establishment" includes especially:

   a) a place of management;

   b) a branch;

   c) an office;

   d) a factory;

   e) a workshop;

   f) a mine, an oil or gas well, a quarry or any other place of extraction of natural resources;

   g) a warehouse or premises used as sales outlet;

   h) an installation structure, or equipment used for the exploration of natural resources.

3. The term "permanent establishment" likewise encompasses:

   a) a building site, construction, assembly or installation project or supervisory activities in connection therewith, but only where such site, project or activities continue for a period of more than six months;

   b) the furnishing of services, including consultancy services, by an enterprise through employees or other personnel engaged by the enterprise for such purpose, but only where activities of that nature continue (for the same or a connected project) within the country for a period or periods aggregating more than six months within any twelve-month period.

4. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, the term "permanent establishment" shall be deemed not to include:

   a) the use of facilities solely for the purpose of storage or display of goods or merchandise belonging to the enterprise;

   b) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to

the enterprise solely for the purpose of storage or display;

c) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of processing by another enterprise;

d) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of purchasing goods or merchandise or of collecting information for the enterprise;

e) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of carrying on, for the enterprise, any other activity of a preparatory or auxiliary character;

f) the maintenance of a fixed place of business solely for any combination of activities mentioned in sub-paragraphs a) to e), provided that the overall activity of the fixed place of business resulting from this combination is of a preparatory or auxiliary character.

5. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, where a person - other than an agent of an independent status to whom paragraph 7 applies - is acting in a Contracting State on behalf of an enterprise of the other Contracting State, that enterprise shall be deemed to have a permanent establishment in the first-mentioned Contracting State in respect of any activities which that person undertakes for the enterprise, if such a person:

a) has and habitually exercises in that State an authority to conclude contracts in the name of the enterprise, unless the activities of such person are limited to those mentioned in paragraph 4 which, if exercised through a fixed place of business, would not make this fixed place of business a permanent establishment under the provisions of that paragraph; or

b) has no such authority, but habitually maintains in the first-mentioned State a stock of goods or merchandise from which he regularly delivers goods or merchandise on behalf of the enterprise.

6. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, an insurance enterprise of a Contracting State shall, except in regard to re-insurance, be deemed to have a permanent establishment in the other Contracting State if it collects premiums in the territory of that other State or insures

risks situated therein through a person other than an agent of an independent status to whom paragraph 7 applies.

7. An enterprise shall not be deemed to have a permanent establishment in a Contracting State merely because it carries on business in that State through a broker, general commission agent or any other agent of an independent status, provided that such persons are acting in the ordinary course of their business. However, when the activities of such an agent are devoted wholly or almost wholly on behalf of that enterprise, he will not be considered an agent of an independent status within the meaning of this paragraph.

8. The fact that a company which is a resident of a Contracting State controls or is controlled by a company which is a resident of the other Contracting State, or which carries on business in that other State (whether through a permanent establishment or otherwise), shall not of itself constitute either company a permanent establishment of the other.

ARTICLE 6
INCOME FROM IMMOVABLE PROPERTY

1. Income derived by a resident of a Contracting State from immovable property (including income from agriculture or forestry) situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. The term "immovable property" shall have the meaning which it has under the law of the Contracting State in which the property in question is situated. The term shall in any case include property accessory to immovable property, livestock and equipment used in agriculture and forestry, rights to which the provisions of general law respecting landed property apply, usufruct of immovable property and rights to variable or fixed payments as consideration for the working of, or the right to work, mineral deposits, sources and other natural resources; ships, aircraft and road transport vehicles shall not be regarded as immovable property.

3. The provisions of paragraph 1 shall apply to income derived from the direct use, letting, or use in any other form of immovable property.

4. The provisions of paragraphs 1 and 3 shall also apply to the income from immovable property of an enterprise and to income from immovable property used for the performance of independent personal services.

ARTICLE 7
BUSINESS PROFITS

1. The profits of an enterprise of a Contracting State shall be taxable only in that State unless the enterprise carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein. If the enterprise carries on business as aforesaid, the profits of the enterprise may be taxed in the other State but only so much of them as is attributable to that permanent establishment.

2. Subject to the provisions of paragraph 3, where an enterprise of a Contracting State carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, there shall in each Contracting State be attributed to that permanent establishment the profits which it might be expected to make if it were a distinct and separate enterprise engaged in the same or similar activities under the same or similar conditions and dealing wholly independently with the enterprise of which it is a permanent establishment.

3. In determining the profits of a permanent establishment, there shall be allowed as deductions expenses which are incurred for the purposes of the business of the permanent establishment, including executive and general administrative expenses so incurred, whether in the State in which the permanent establishment is situated or elsewhere. However, no such deduction shall be allowed in respect of amounts, if any, paid (otherwise than towards reimbursement of actual expenses) by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission, for specific services performed or for management, or, except in the case of a banking enterprise, by way of interest on moneys lent to the permanent establishment. Likewise, no account shall be taken, in the determination of the profits of a permanent establishment, for amounts charged (otherwise than towards reimbursement of actual expenses), by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission for specific services performed or for management, or, except in the case of banking enterprise by way of interest on moneys lent to the head office of the enterprise or any of its other offices.

4. Nothing in this Article shall affect the application of any law of a Contracting State relating to the determination of the tax liability of a

person in cases where the information available to the competent authority of that State is inadequate to determine the profits to be attributed to a permanent establishment, provided that law shall be applied, so far as the information available to the competent authority permits, consistently with the principles of this Article.

5. Insofar as it has been customary in a Contracting State to determine the profits to be attributed to a permanent establishment on the basis of an apportionment of the total profits of the enterprise to its various parts, nothing in paragraph 2 shall preclude such Contracting State from determining the profits to be taxed by such an apportionment as may be customary; the method of apportionment adopted shall, however, be such that the result shall be in accordance with the principles contained in this Article.

6. No profits shall be attributed to a permanent establishment by reason of the mere purchase by that permanent establishment of goods or merchandise for the enterprise.

7. For the purposes of the preceding paragraphs, the profits to be attributed to the permanent establishment shall be determined by the same method year by year unless there is good and sufficient reason to the contrary.

8. Where profits include items of income which are dealt with separately in other Articles of this Agreement, then the provisions of those Articles shall not be affected by the provisions of this Article.

ARTICLE 8
INTERNATIONAL TRANSPORT

1. Profits derived by an enterprise of a Contracting State from the operation of ships or aircraft in international traffic shall be taxable only in that Contracting State.

2. The provisions of paragraph 1 shall also apply to profits from the participation in a pool, a joint business or an international operating agency.

ARTICLE 9
ASSOCIATED ENTERPRISES

1. Where

   a) an enterprise of a Contracting State participates directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of the other Contracting State, or

   b) the same persons participate directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of a Contracting State and an enterprise of the other Contracting State,

   and in either case conditions are made or imposed between the two enterprises in their commercial or financial relations which differ from those which would be made between independent enterprises, then any profits which would, but for those conditions, have accrued to one of the enterprises, but, by the reason of those conditions, have not so accrued, may be included in the profits of that enterprise and taxed accordingly.

2. Where a Contracting State includes in the profits of an enterprise of that State - and taxes accordingly - profits on which an enterprise of the other Contracting State has been charged to tax in that other State and the profits so included are profits which would have accrued to the enterprise of the first-mentioned State if the conditions made between the two enterprises had been those which would have been made between independent enterprises, then that other State shall make an appropriate adjustment to the amount of the tax charged therein on those profits. In determining such adjustment, due regard shall be had to the other provisions of this Agreement and the competent authorities of the Contracting States shall if necessary consult each other.

ARTICLE 10
DIVIDENDS

1. Dividends paid by a company which is a resident of a Contracting State to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such dividends may also be taxed in the Contracting State of which the company paying the dividends is a resident and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the dividends is a

resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed 10 percent of the gross amount of the dividends.

This paragraph shall not affect the taxation of the company in respect of the profits out of which the dividends are paid.

3. The term "dividends" as used in this Article means income from shares or other rights not being debt-claims, participating in profits, as well as income from other corporate rights which is subjected to the same taxation treatment as income from shares by the laws of the State of which the company making the distribution is a resident.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the dividends, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State of which the company paying the dividends is a resident through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

5. Where a company which is a resident of a Contracting State derives profits or income from the other Contracting State, that other State may not impose any tax on the dividends paid by the company, except insofar as such dividends are paid to a resident of that other Contracting State or insofar as the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with a permanent establishment or a fixed base situated in that other State, nor subject the company's undistributed profits to a tax on the company's undistributed profits, even if the dividends paid or the undistributed profits consist wholly or partly of profits or income arising in such other State.

ARTICLE 11
INTEREST

1. Interest arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such interest may also be taxed in the Contracting State in which it arises, and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the interest is a resident of the other Contracting

State, the tax so charged shall not exceed 10 per cent of the gross amount of the interest.

3. The term "interest" as used in this Article means income from debt-claims of every kind, whether or not secured by mortgage, and whether or not carrying a right to participate in the debtor's profits, and in particular, income from government securities and income from bonds or debentures, including premiums and prizes attaching to such securities, bonds or debentures. Penalty charges for late payment shall not be regarded as interest for the purpose of this Article.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the interest, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the interest arises, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein and the debt-claim in respect of which the interest is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

5. Interest shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the interest, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or a fixed base in connection with which the indebtedness on which the interest is paid was incurred, and such interest is borne by such permanent establishment or fixed base, then such interest shall be deemed to arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

6. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the interest, having regard to the debt-claim for which it is paid, exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

ARTICLE 12
ROYALTIES

1. Royalties arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. However, such royalties may also be taxed in the Contracting State in which they arise, and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the royalties is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed 10 per cent of the gross amount of such royalties.

3. The term "royalties" as used in this Article means payments of any kind received as a consideration for the use of, or the right to use, any copyright of literary, artistic or scientific work including cinematograph films, or films or tapes used for radio or television broadcasting, any patent, trade mark, design or model, plan, secret formula or process, or for the use of, or the right to use, industrial, commercial or scientific equipment or for information concerning industrial, commercial or scientific experience.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the royalties, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the royalties arise, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the royalties are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

5. Royalties shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the royalties, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or fixed base in connection with which the liability to pay the royalties was incurred, and such royalties are borne by such permanent establishment or fixed base, then such royalties shall be deemed to arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

6. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the royalties, having regard to the use, right or information for

which they are paid, exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

ARTICLE 13
TECHNICAL FEES

1. Technical fees arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. However, such technical fees may also be taxed in the Contracting State in which they arise and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the technical fees is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed 10 per cent of the gross amount of such technical fees.

3. The term "technical fees" as used in this Article means payments of any kind to any person, other than to an employee of the person making the payments, in consideration for any services of a technical, managerial or consultancy nature rendered in the Contracting State of which the payer is a resident.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the technical fees, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the technical fees arise through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the technical fees are effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

5. Technical fees shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the technical fees, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or fixed base in connection with which the liability to pay the technical fees was incurred, as such technical fees are borne by such permanent establishment or fixed base, then such technical fees shall be deemed to

arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

6. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the technical fees paid exceeds, for whatever reason, the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

ARTICLE 14
GAINS FROM THE ALIENATION OF PROPERTY

1. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of immovable property referred to in Article 6 and situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. Gains from the alienation of movable property forming part of the business property of a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State or of movable property pertaining to a fixed base available to a resident of a Contracting State in the other Contracting State for the purpose of performing independent personal services, including such gains from the alienation of such a permanent establishment (alone or with the whole enterprise) or of such fixed base, may be taxed in that other State.

3. Gains from the alienation of ships or aircraft of an enterprise of a Contracting State operated in international traffic or movable property pertaining to the operation of such ships or aircraft, shall be taxable only in that Contracting State.

4. Gains from the alienation of shares of the capital stock of a company the property of which consists directly or indirectly principally of immovable property situated in a Contracting State may be taxed in that State.

5. Gains from the direct or indirect alienation of shares other than those mentioned in paragraph 4 representing a participation of at least 10 per cent in a company which is a resident of a Contracting State may be

taxed in that State, the tax charged shall not exceed 15 per cent of the gross amount of such gains.

6. Gains from the alienation of any property other than that referred to in paragraphs 1, 2, 3, 4 and 5 shall be taxable only in the Contracting State of which the alienator is a resident.

ARTICLE 15
INDEPENDENT PERSONAL SERVICES

1. Income derived by a resident of a Contracting State in respect of professional services or other activities of an independent character shall be taxable only in that State except in the following circumstances, when such income may also be taxed in the other Contracting State:

   a) if he has a fixed base regularly available to him in the other Contracting State for the purpose of performing his activities; in that case, only so much of the income as is attributable to that fixed base may be taxed in that other Contracting State; or

   b) if his stay in the other Contracting State is for a period or periods amounting to or exceeding in the aggregate 183 days in any twelve-month period commencing or ending in the fiscal year concerned; in that case, only so much of the income as is derived from his activities performed in that other State may be taxed in that State.

2. The term "professional services" includes especially independent scientific, literary, artistic, educational or teaching activities as well as the independent activities of physicians, lawyers, engineers, architects, dentists and accountants.

ARTICLE 16
DEPENDENT PERSONAL SERVICES

1. Subject to the provisions of Articles 17, 19 and 20, salaries, wages and other similar remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment shall be taxable only in that State unless the employment is exercised in the other Contracting State. If the employment is so exercised, such remuneration as is derived therefrom may be taxed in that other State.

2. Notwithstanding the provisions of paragraph 1, remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment exercised in the other Contracting State shall be taxable only in the first-mentioned State if:

   a) the recipient is present in the other State for a period or periods not exceeding in the aggregate 183 days in any twelve-month period commencing or ending in the fiscal year concerned, and

   b) the remuneration is paid by, or on behalf of, an employer who is not a resident of the other State, and

   c) The remuneration is not borne by a permanent establishment or a fixed base which the employer has in the other State.

3. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, remuneration derived in respect of an employment exercised aboard a ship or aircraft operated in international traffic by an enterprise of a Contracting State may be taxed in that State.

ARTICLE 17
DIRECTORS' FEES

Directors' fees and other similar payments derived by a resident of a Contracting State in his capacity as a member of the board of directors of a company which is a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

ARTICLE 18
ARTISTES AND SPORTSMEN

1. Notwithstanding the provisions of Articles 15 and 16, income derived by a resident of a Contracting State as an entertainer, such as a theatre, motion picture, radio or television artiste, or a musician, or as a sportsman, from his personal activities as such exercised in the other Contracting State, may be taxed in that other State.

2. Where income in respect of personal activities exercised by an entertainer or a sportsman in his capacity as such accrues not to the entertainer or sportsman himself but to another person, that income may, notwithstanding the provisions of Articles 7, 15 and 16, be taxed in the

Contracting State in which the activities of the entertainer or sportsman are exercised.

3. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, income derived by entertainers or sportsmen who are residents of a Contracting State from activities in the other Contracting State under a plan of cultural exchange between the Governments of both Contracting States shall be exempt from tax in that other Contracting State.

ARTICLE 19
PENSIONS

Subject to the provisions of paragraph 2 of Article 20, pensions and other similar remuneration paid to a resident of a Contracting State in consideration of past employment shall be taxable only in that State.

ARTICLE 20
GOVERNMENT SERVICE

1. a) Salaries, wages and other similar remuneration, other than a pension, paid by a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that State or authority shall be taxable only in that State.

   b) However, such salaries, wages and other similar remuneration shall be taxable only in the other Contracting State if the services are rendered in that State and the individual is a resident of that State who:

      (i) is a national of that State; or

      (ii) did not become a resident of that State solely for the purpose of rendering the services.

2. a) Any pension paid by, or out of funds created by, a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that State or authority shall be taxable only in that State.

   b) However, such pension shall be taxable only in the other Contracting State if the individual is a resident of, and a national of, that State.

3. The provisions of Articles 16, 17, 18 and 19 shall apply to remuneration and pensions in respect of services rendered in connection with a business carried on by a Contracting State or a local authority thereof.

ARTICLE 21
STUDENTS AND APPRENTICES

1. Payments which a student or business apprentice who is or was immediately before visiting a Contracting State a resident of the other Contracting State and who is present in the first-mentioned State solely for the purpose of his education or training receives for the purpose of his maintenance, education or training shall not be taxed in that State, provided that such payments arise from sources outside that State.

2. Notwithstanding the provisions of Articles 16 and 17, remuneration for services rendered by a student or a business apprentice in a Contracting State shall not be taxed in that State, provided that such services are in connection with his studies or training and rendered in the period not exceeding 5 years.

ARTICLE 22
TEACHERS, PROFESSORS AND RESEARCHERS

1. An individual who is, or immediately before visiting a Contracting State was, a resident of a Contracting State and is present in the first-mentioned Contracting State for the primary purpose of teaching, giving lectures or conducting research at a university, college, school or educational institution or scientific research institution accredited by the Government of the first-mentioned Contracting State shall be exempt from tax in the first-mentioned Contracting State, for a period of two years from the date of his first arrival in the first-mentioned Contracting State, in respect of remuneration for such teaching, lectures or research.

2. This Article shall only apply to income from research if such research is undertaken by an individual for the public interest and not primarily for the benefit of some other private person or persons.

ARTICLE 23
OTHER INCOME

1. Items of income of a resident of a Contracting State, wherever arising, not dealt with in the foregoing Articles of this Agreement shall be taxable only in that State.

2. The provisions of paragraph 1 shall not apply to the income, other than income from immovable property as defined in paragraph 2 of Article 6, if the recipient of such income, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the income is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15 as the case may be, shall apply.

3. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, items of income of a resident of a Contracting State not dealt with in the foregoing Articles of this Agreement and arising in the other Contracting State may also be taxed in that other State.

ARTICLE 24
METHODS FOR THE ELIMINATION OF DOUBLE TAXATION

1. The double taxation shall be eliminated as follows:

   where a resident of a Contracting State derives income, which in accordance with the provisions of this Agreement, may be taxed in the other Contracting State, the first-mentioned Contracting State shall allow as a deduction from the tax on the income of that resident, an amount equal to the income tax paid in the other Contracting State.

   Such deduction shall not, however, exceed that part of the income tax, as computed before the deduction is given, which is attributable to the income which may be taxed in the other Contracting State.

2. Where, in accordance with any provision of this Agreement, income derived by a resident of a Contracting State is exempt from tax in that State, such State may nevertheless, in calculating the amount of tax on the remaining income take into account the exempted income.

ARTICLE 25
NON-DISCRIMINATION

1. Nationals of a Contracting State shall not be subjected in the other Contracting State to any taxation or any requirement connected therewith which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which nationals of that other State in the same circumstances are or may be subjected.

2. The taxation on a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State shall not be less favourably levied in that other State than the taxation levied on enterprises of that other State carrying on the same activities. This provision shall not be construed as obliging a Contracting State to grant to residents of the other Contracting State any personal allowances, reliefs and reductions for taxation purposes on account of civil status or family responsibilities which it grants to its own residents.

3. Enterprises of a Contracting State, the capital of which is wholly or partly owned or controlled, directly or indirectly by one or more residents of the other Contracting State, shall not be subjected in the first-mentioned State to any taxation or any requirement connected therewith which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which other similar enterprises of the first-mentioned State are or may be subjected.

4. Except where the provisions of paragraph 1 of Article 9, paragraph 6 of Article 11, paragraph 6 of Article 12 or paragraph 6 of Article 13 apply, interest, royalties, technical fees and other disbursements paid by an enterprise of a Contracting State to a resident of the other Contracting State shall, for the purpose of determining the taxable profits of such enterprise, be deductible under the same conditions as if they had been paid to a resident of the first-mentioned State.

5. The provisions of this Article shall apply only to the taxes which are the subject of this Agreement.

ARTICLE 26
MUTUAL AGREEMENT PROCEDURE

1. Where a person who is a resident of a Contracting State considers that the actions of the competent authority of one or both of the Contracting

States result or will result for him in taxation not in accordance with the provisions of this Agreement, he may, irrespective of the remedies provided by the domestic law of those States, present his case to the competent authority of the Contracting State of which that person is a resident. The case must be presented within three years from the first notification of the action resulting in taxation not in accordance with the provisions of the Agreement.

2. The competent authority shall endeavour, if the objection appears to it to be justified and if it is not itself able to arrive at a satisfactory solution, to resolve the case by mutual agreement with the competent authority of the other Contracting State, with a view to the avoidance of taxation which is not in accordance with this Agreement. Any agreement reached shall be implemented notwithstanding any time limits in the domestic law of the Contracting States.

3. The competent authorities of the Contracting States shall jointly endeavour to resolve by mutual agreement any difficulties or doubts arising as to the interpretation or application of the Agreement. They may also consult together for the elimination of double taxation in cases not provided for in the Agreement.

4. The competent authorities of the Contracting States may communicate with each other directly, including through a joint commission consisting of themselves or their representatives, for the purpose of reaching an agreement in the sense of the preceding paragraphs.

ARTICLE 27
EXCHANGE OF INFORMATION

1. The competent authorities of the Contracting States shall exchange such information as is foreseeably relevant for carrying out the provisions of this Agreement or to the administration or enforcement of the domestic laws concerning taxes of every kind and description imposed on behalf of the Contracting States, or of their political subdivisions or local authorities, insofar as the taxation thereunder is not contrary to the Agreement. The exchange of information is not restricted by Articles 1 and 2.

2. Any information received under paragraph 1 by a Contracting State shall be treated as secret in the same manner as information obtained under the domestic laws of that State and shall be disclosed only to persons or

authorities (including courts and administrative bodies) concerned with the assessment or collection of, the enforcement or prosecution in respect of, the determination of appeals in relation to the taxes referred to in paragraph 1, or the oversight of the above. Such persons or authorities shall use the information only for such purposes. They may disclose the information in public court proceedings or in judicial decisions. Notwithstanding the foregoing, information received by a Contracting State may be used for other purposes when such information may be used for such other purposes under the laws of both States and the competent authority of the supplying State authorises such use.

3. In no case shall the provisions of paragraphs 1 and 2 be construed so as to impose on a Contracting State the obligation:

   a) to carry out administrative measures at variance with the laws and administrative practice of that or of the other Contracting State;

   b) to supply information which is not obtainable under the laws or in the normal course of the administration of that or of the other Contracting State;

   c) to supply information which would disclose any trade, business, industrial, commercial or professional secret or trade process, or information, the disclosure of which would be contrary to public policy.

4. If information is requested by a Contracting State in accordance with this Article, the other Contracting State shall use its information gathering measures to obtain the requested information, even though that other State may not need such information for its own tax purposes. The obligation contained in the preceding sentence is subject to the limitations of paragraph 3 but in no case shall such limitations be construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because it has no domestic interest in such information.

5. In no case shall the provisions of paragraph 3 be construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because the information is held by a bank, other financial institution, trust, nominee or person acting in an agency or a fiduciary capacity or because it relates to ownership interests in a person.

ARTICLE 28
MEMBERS OF DIPLOMATIC MISSIONS AND CONSULAR POSTS

Nothing in this Agreement shall affect the fiscal privileges of members of diplomatic missions or consular posts under the general rules of international law or under the provisions of special agreements.

ARTICLE 29
ENTRY INTO FORCE

1. Each Contracting State shall notify to the other in writing through diplomatic channels, the completion of the procedures required by its legislation for the entry into force of this Agreement. This Agreement shall enter into force on the date of the receipt of the latter of these notifications.

2. The provisions of the Agreement shall apply:

   a) in Viet Nam:

      (i) in respect of taxes withheld at source, in respect of amounts paid or credited to non-residents on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force; and

      (ii) in respect of other taxes for taxation years beginning on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force; and

   b) in Croatia:

      (i) in respect of taxes withheld at source on income derived on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force; and

      (ii) in respect of other taxes on income on taxes chargeable for any taxable year, beginning on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force.

ARTICLE 30
TERMINATION

This Agreement shall remain in force until terminated by a Contracting State. Either Contracting State may terminate the Agreement, through diplomatic channels, by giving written notice of termination on or before the thirtieth day of June of any calendar year following after the period of five years from the year in which the Agreement enters into force.

In such case, the Agreement shall cease to have effect:

a) in Viet Nam:

(i) in respect of taxes withheld at source, in respect of amounts paid or credited to non-residents on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the notice is given; and

(ii) in respect of other taxes for taxation years beginning on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the notice is given; and

b) in Croatia:

(i) in respect of taxes withheld at source on income derived on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the notice is given; and

(ii) in respect of other taxes on income on taxes chargeable for any taxable year, beginning on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the notice is given.

In witness whereof the undersigned being duly authorised thereto have signed this Agreement.

Done in duplicate at Zagreb, on the 27th day of July, 2018 in the Vietnamese, Croatian and English languages, all texts being equally authentic. In case of divergence in the interpretation, the English text shall prevail.

For the Government of the Socialist Republic of Viet Nam	**For the Government of the Republic of Croatia**
Do Hoang Anh Tuan	**Zdravko Marić, Ph.D.**
Deputy Minister of Finance	Minister of Finance

UGOVOR

IZMEĐU

VLADE SOCIJALISTIČKE REPUBLIKE VIJETNAMA

I

VLADE REPUBLIKE HRVATSKE

O IZBJEGAVANJU DVOSTRUKOG OPOREZIVANJA I SPRJEČAVANJU IZBJEGAVANJA PLAĆANJA POREZA NA DOHODAK

Vlada Socijalističke Republike Vijetnama i Vlada Republike Hrvatske,

želeći sklopiti Ugovor o izbjegavanju dvostrukog oporezivanja i sprječavanju izbjegavanja plaćanja poreza na dohodak,

sporazumjele su se kako slijedi:

ČLANAK 1.
OSOBE NA KOJE SE PRIMJENJUJE UGOVOR

Ovaj Ugovor primjenjuje se na osobe koje su rezidenti jedne ili obiju država ugovornica.

ČLANAK 2.
POREZI NA KOJE SE PRIMJENJUJE UGOVOR

1. Ovaj Ugovor primjenjuje se na poreze na dohodak koje je uvela država ugovornica ili njezine lokalne vlasti, neovisno o načinu na koji se ubiru.

2. Porezima na dohodak smatraju se svi porezi uvedeni na ukupni dohodak, ili na dijelove dohotka, uključujući poreze na dobitke od otuđenja pokretnina ili nekretnina, poreze na ukupne iznose nadnica ili plaća koje isplaćuju poduzeća, kao i poreze na porast vrijednosti imovine.

3. Postojeći porezi na koje se primjenjuje ovaj Ugovor su posebno:

   a) u Vijetnamu:

      (i) porez na dohodak fizičkih osoba; i

      (ii) porez na dobit pravnih osoba;

   (u daljnjem tekstu „vijetnamski porez“);

   b) u Hrvatskoj:

      (i) porez na dobit;

      (ii) porez na dohodak; i

(iii) prirez porezu na dohodak i svaki drugi dodatak koji se ubire na jedan od ovih poreza;

(u daljnjem tekstu „hrvatski porez").

4. Ugovor se primjenjuje i na bilo koje iste ili bitno slične poreze koji se uvedu nakon datuma potpisivanja ovog Ugovora uz ili umjesto postojećih poreza. Nadležna tijela država ugovornica obavješćuju jedno drugo o svim bitnim promjenama u njihovim poreznim propisima.

ČLANAK 3.
OPĆE DEFINICIJE

1. Za potrebe ovog Ugovora, osim ako kontekst ne zahtijeva drukčije:

a) izraz „Vijetnam" označava Socijalističku Republiku Vijetnam; kada se koristi u geografskom smislu, označava njezino kopneno područje, otoke, unutarnje vode, teritorijalno more i zračni prostor iznad njih, područja mora izvan teritorijalnog mora uključujući morsko dno i njegovo podzemlje, na kojima Socijalistička Republika Vijetnam vrši suverenost, suverena prava i jurisdikciju u skladu s nacionalnim zakonodavstvom i međunarodnim pravom;

b) izraz „Hrvatska" označava državno područje Republike Hrvatske, kao i ona područja mora koja se nastavljaju na vanjsku granicu teritorijalnog mora, uključujući morsko dno i njegovo podzemlje, na kojima Republika Hrvatska u skladu s međunarodnim pravom i propisima Republike Hrvatske vrši svoja suverena prava i jurisdikciju;

c) izrazi „država ugovornica" i „druga država ugovornica" označavaju Vijetnam ili Hrvatsku, ovisno o kontekstu;

d) izraz „porez" označava, ovisno o kontekstu, vijetnamski porez ili hrvatski porez;

e) izraz „osoba" uključuje fizičku osobu, društvo i bilo koju drugu skupinu osoba;

f) izraz „društvo" označava svaku pravnu osobu ili drugi organizacijski oblik koji se u svrhe oporezivanja smatra pravnom osobom;

g) izrazi „poduzeće države ugovornice“ i „poduzeće druge države ugovornice“ označavaju poduzeće kojim upravlja rezident države ugovornice i poduzeće kojim upravlja rezident druge države ugovornice;

h) izraz „državljanin“ označava:

(i) svaku fizičku osobu koja ima državljanstvo države ugovornice;

(ii) svaku pravnu osobu, partnerstvo ili udruženje koji svoj pravni položaj izvode iz propisa koji su na snazi u državi ugovornici;

i) izraz „međunarodni promet“ označava svaki prijevoz brodom ili zrakoplovom koji obavlja poduzeće države ugovornice, osim ako se prijevoz brodom ili zrakoplovom obavlja samo između mjesta u drugoj državi ugovornici; i

j) izraz „nadležno tijelo“ označava:

(i) u slučaju Vijetnama, ministra financija ili njegovog ovlaštenog predstavnika; i

(ii) u slučaju Hrvatske, ministra financija ili njegovog ovlaštenog predstavnika.

2. U pogledu primjene Ugovora u bilo koje doba od strane države ugovornice, svaki izraz koji nije njime određen, osim ako kontekst ne zahtijeva drukčije, ima značenje koje on u to doba ima prema pravu te države za potrebe poreza na koje se Ugovor primjenjuje, a svako značenje prema primjenjivim poreznim propisima te države prevladavat će nad značenjem koje je tom izrazu dodijeljeno prema drugim propisima te države.

ČLANAK 4.
REZIDENT

1. Za potrebe ovog Ugovora, izraz „rezident države ugovornice“ označava svaku osobu koja, prema propisima te države, u njoj podliježe oporezivanju na temelju svog prebivališta, boravišta, mjesta registracije, mjesta osnivanja, mjesta uprave ili bilo kojeg drugog obilježja slične naravi, i također uključuje tu državu i bilo koju njezinu lokalnu vlast.

Međutim, ovaj izraz ne uključuje bilo koju osobu koja u toj državi podliježe oporezivanju samo u pogledu dohotka iz izvora u toj državi.

2. Ako je, zbog odredaba stavka 1., fizička osoba rezident obiju država ugovornica, tada se njezin pravni položaj određuje kako slijedi:

   a) smatra se rezidentom samo one države u kojoj ima prebivalište koje joj je na raspolaganju; ako ima prebivalište koje joj je na raspolaganju u objema državama, smatra se rezidentom samo one države s kojom ima bliže osobne i gospodarske veze (središte životnih interesa);

   b) ako se ne može odrediti država u kojoj ima središte životnih interesa ili ako ni u jednoj državi nema prebivalište koje joj je na raspolaganju, smatra se rezidentom samo one države u kojoj ima uobičajeno boravište;

   c) ako ima uobičajeno boravište u objema državama ili ga nema ni u jednoj od njih, smatra se rezidentom samo one države čiji je državljanin;

   d) ako je državljani obiju država ili niti jedne od njih, nadležna tijela država ugovornica rješavaju pitanje zajedničkim dogovorom.

3. Ako je, zbog odredaba stavka 1., osoba koja nije fizička osoba rezident obiju država ugovornica, tada se smatra rezidentom samo one države u kojoj se nalazi njezino mjesto registracije. Međutim, kada takva osoba ima mjesto registracije u jednoj od država, a svoje mjesto stvarne uprave u drugoj državi, tada nadležna tijela država ugovornica zajedničkim dogovorom utvrđuju koje države je osoba rezident u svrhe ovog Ugovora.

ČLANAK 5.
STALNA POSLOVNA JEDINICA

1. Za potrebe ovog Ugovora izraz „stalna poslovna jedinica“ označava stalno mjesto poslovanja putem kojega se poslovanje poduzeća obavlja u cijelosti ili djelomično.

2. Izraz „stalna poslovna jedinica“ uključuje posebno:

   a) mjesto uprave;

b) podružnicu;

c) ured;

d) tvornicu;

e) radionicu;

f) rudnik, naftni ili plinski izvor, kamenolom ili bilo koje drugo mjesto crpljenja prirodnih bogatstava;

g) skladište ili prostor koji se koristi kao prodajno mjesto;

h) instalaciju ili opremu koja se koristi za istraživanje prirodnih izvora.

3. Izraz „stalna poslovna jedinica" također obuhvaća:

a) gradilište, građevinski, montažni ili instalacijski projekt ili s tim povezane nadzorne aktivnosti, ali samo kada takvo gradilište, projekt ili aktivnosti traju dulje od šest mjeseci;

b) pružanje usluga, uključujući konzultantske usluge, od strane poduzeća putem zaposlenika ili drugog osoblja koje je poduzeće angažiralo u tu svrhu, ali samo ako se takve aktivnosti nastavljaju (za isti ili povezani projekt) u toj državi u razdoblju ili razdobljima koja ukupno traju dulje od šest mjeseci u bilo kojem dvanaestomjesečnom razdoblju.

4. Neovisno o prethodnim odredbama ovog članka, neće se smatrati da izraz „stalna poslovna jedinica" uključuje:

a) korištenje objekata isključivo u svrhu uskladištenja ili izlaganja dobara ili roba koji pripadaju poduzeću;

b) održavanje zaliha dobara ili roba koje pripadaju poduzeću isključivo u svrhu uskladištenja ili izlaganja;

c) održavanje zaliha dobara ili roba koje pripadaju poduzeću isključivo u svrhu prerade koju obavlja drugo poduzeće;

d) održavanje stalnog mjesta poslovanja isključivo u svrhu kupnje dobara ili roba ili u svrhu prikupljanja podataka za poduzeće;

e) održavanje stalnog mjesta poslovanja isključivo u svrhu obavljanja za poduzeće bilo koje druge aktivnosti pripremne ili pomoćne naravi;

f) održavanje stalnog mjesta poslovanja isključivo zbog bilo koje kombinacije aktivnosti spomenutih u podstavcima od a) do e), pod uvjetom da je ukupna aktivnost stalnog mjesta poslovanja koja je nastala iz te kombinacije pripremne ili pomoćne naravi.

5. Neovisno o odredbama stavaka 1. i 2., kada osoba - koja nije zastupnik sa samostalnim statusom na kojeg se primjenjuje stavak 7. - djeluje u državi ugovornici u ime poduzeća druge države ugovornice, smatra se da to poduzeće ima stalnu poslovnu jedinicu u prvospomenutoj državi ugovornici u odnosu na sve aktivnosti koje ta osoba poduzme za poduzeće, ako takva osoba:

a) ima i uobičajeno provodi u toj državi ovlasti za sklapanje ugovora u ime poduzeća, osim ako su aktivnosti te osobe ograničene na one navedene u stavku 4. koje, ako bi se obavljale putem stalnog mjesta poslovanja, ne bi to stalno mjesto poslovanja činile stalnom poslovnom jedinicom prema odredbama tog stavka; ili

b) nema takve ovlasti, ali uobičajeno održava u prvospomenutoj državi zalihu dobara ili robe iz koje redovno vrši isporuku dobara ili robe u ime poduzeća.

6. Neovisno o prethodnim odredbama ovog članka, smatra se da osiguravajuće poduzeće države ugovornice, osim u vezi s reosiguranjem, ima stalnu poslovnu jedinicu u drugoj državi ugovornici ako naplaćuje premije na državnom području te druge države ili osigurava rizike na njezinom državnom području putem osobe koja nije zastupnik sa samostalnim pravnim položajem na kojeg se primjenjuje stavak 7.

7. Ne smatra se da poduzeće ima stalnu poslovnu jedinicu u državi ugovornici samo zato što svoje poslovanje u toj državi obavlja putem posrednika, generalnog komisionara ili drugog zastupnika sa samostalnim statusom, ako te osobe djeluju u okviru njihove redovite poslovne djelatnosti. Međutim, kada se aktivnosti takvog zastupnika u cijelosti ili gotovo u cijelosti obavljaju u ime tog poduzeća, neće se smatrati zastupnikom sa samostalnim statusom u smislu ovog stavka.

8. Činjenica da društvo koje je rezident države ugovornice kontrolira ili je kontrolirano od društva koje je rezident druge države ugovornice, ili koje

obavlja svoju djelatnost u toj drugoj državi (putem stalne poslovne jedinice ili na drugi način), sama po sebi ne znači da se jedno društvo smatra stalnom poslovnom jedinicom drugog.

ČLANAK 6.
DOHODAK OD NEKRETNINA

1. Dohodak koji rezident države ugovornice ostvari od nekretnina (uključujući dohodak od poljoprivrede ili šumarstva) smještenih u drugoj državi ugovornici, može se oporezivati u toj drugoj državi.

2. Izraz „nekretnina" ima značenje koje ima prema pravu države ugovornice u kojoj se predmetna imovina nalazi. U taj su izraz u svakom slučaju uključeni i pripaci nekretnine, stoka i oprema koji se koriste u poljoprivredi i šumarstvu, prava na koja se primjenjuju odredbe općih propisa o zemljišnom vlasništvu, plodouživanje nekretnine te prava na isplate u promjenjivom ili utvrđenom iznosu kao naknade za iskorištavanje ili pravo na iskorištavanje rudnih nalazišta, izvora i drugih prirodnih bogatstava; brodovi, zrakoplovi i vozila za cestovni prijevoz ne smatraju se nekretninom.

3. Odredbe stavka 1. primjenjuju se na dohodak koji potječe od izravnog iskorištavanja, davanja u zakup ili najam te korištenja nekretnina na svaki drugi način.

4. Odredbe stavaka 1. i 3. primjenjuju se i na dohodak od nekretnina poduzeća i na dohodak od nekretnina koje se koriste za obavljanje samostalne djelatnosti.

ČLANAK 7.
DOBIT OD POSLOVANJA

1. Dobit poduzeća države ugovornice oporezuje se samo u toj državi, osim ako poduzeće posluje u drugoj državi ugovornici putem stalne poslovne jedinice koja se u njoj nalazi. Ako poduzeće posluje na taj način, dobit poduzeća može se oporezivati u drugoj državi, ali samo za onaj iznos dobiti koji se može pripisati toj stalnoj poslovnoj jedinici.

2. U skladu s odredbama stavka 3., ako poduzeće države ugovornice posluje u drugoj državi ugovornici putem stalne poslovne jedinice koja se u njoj nalazi, u svakoj državi ugovornici stalnoj poslovnoj jedinici će

biti pripisana ona dobit koju bi mogla ostvariti kad bi bila zasebno i nezavisno poduzeće koje se bavi istim ili sličnim poslovanjem pod istim ili sličnim uvjetima te kad bi poslovala potpuno samostalno s poduzećem čija je stalna poslovna jedinica.

3. Pri utvrđivanju dobiti stalne poslovne jedinice, kao odbici se priznaju rashodi nastali za potrebe poslovanja stalne poslovne jedinice, uključujući izvršne i opće administrativne rashode, bilo da su nastali u državi u kojoj se nalazi stalna poslovna jedinica ili drugdje. Međutim, odbitak se ne priznaje za eventualne iznose plaćene (osim za naknadu stvarno nastalih izdataka) od strane stalne poslovne jedinice u korist sjedišta poduzeća ili bilo kojeg njegovog drugog ureda, u vidu naknada za autorska prava, naknada i sličnih plaćanja za korištenje patenata ili drugih prava, ili kao provizije za pojedine usluge ili upravljanje, ili, osim u slučaju banke, kao kamate na iznose posuđene stalnoj poslovnoj jedinici. Isto tako, pri utvrđivanju dobiti stalne poslovne jedinice ne uzimaju se u obzir takvi iznosi zaračunati (osim za naknadu stvarno nastalih izdataka) od strane stalne poslovne jedinice sjedištu poduzeća ili bilo kojem njegovom drugom uredu, u vidu naknada za autorska prava, naknada i sličnih plaćanja za korištenje patenata ili drugih prava, ili kao provizije za pojedine usluge ili upravljanje, ili, osim u slučaju banke, kao kamate na iznose posuđene sjedištu poduzeća ili bilo kojem njegovom drugom uredu.

4. Ništa u ovom članku ne utječe na primjenu bilo kojeg propisa države ugovornice u vezi utvrđivanja porezne obveze osobe u slučajevima kada informacije dostupne nadležnom tijelu te države nisu odgovarajuće za utvrđivanje dobiti koja bi se pripisala stalnoj poslovnoj jedinici, pod uvjetom da se taj propis primjenjuje, sve dok to dozvoljavaju informacije koje su dostupne nadležnom tijelu, sukladno načelima ovog članka.

5. Ako je u državi ugovornici uobičajeno utvrđivati dobit stalne poslovne jedinice na temelju raspodjele ukupne dobiti poduzeća na njezine različite dijelove, ništa u stavku 2. ne sprječava tu državu ugovornicu da takvom uobičajenom raspodjelom odredi oporezivu dobit; prihvaćeni način raspodjele međutim treba biti takav da rezultat bude u skladu s načelima sadržanim u ovom članku.

6. Neće se smatrati da poslovna jedinica ostvaruje dobit samo zbog toga što kupuje dobra ili robu za poduzeće.

7. Za potrebe prethodnih stavaka, dobit stalne poslovne jedinice određuje se na isti način svake godine osim ako ne postoji opravdan i dostatan razlog da se postupi drukčije.

8. Ako dobit uključuje i dijelove dohotka koji su na poseban način uređeni u drugim člancima ovog Ugovora, tada odredbe ovog članka ne utječu na odredbe tih članaka.

ČLANAK 8.
MEĐUNARODNI PROMET

1. Dobit koju ostvari poduzeće države ugovornice od korištenja brodova ili zrakoplova u međunarodnom prometu oporezuje se samo u toj državi ugovornici.

2. Odredbe stavka 1. primjenjuju se i na dobit od udjela u nekom poslu, zajedničkom poslovanju ili u nekoj međunarodnoj poslovnoj agenciji.

ČLANAK 9.
POVEZANA PODUZEĆA

1. Ako:

   a) poduzeće države ugovornice sudjeluje izravno ili neizravno u upravi, nadzoru ili imovini poduzeća druge države ugovornice, ili

   b) iste osobe sudjeluju izravno ili neizravno u upravi, nadzoru ili imovini poduzeća države ugovornice i poduzeća druge države ugovornice,

   i ako su u oba slučaja utvrđeni ili nametnuti uvjeti između ta dva poduzeća u njihovim trgovačkim ili financijskim odnosima koji se razlikuju od onih koji bi postojali između samostalnih poduzeća, tada se bilo koja dobit koju bi ostvarilo jedno poduzeće kad takvi uvjeti ne bi postojali, ali zato što postoje nije ostvarena, može uključiti u dobit tog poduzeća i sukladno tome oporezivati.

2. Ako država ugovornica u dobit poduzeća te države uključi – i sukladno tomu oporezuje – dobit na koju je poduzeće druge države ugovornice već bilo oporezivano u toj drugoj državi, a takva dobit je ona koju bi poduzeće prvospomenute države ostvarilo da su uvjeti dogovoreni

između ta dva poduzeća bili jednaki onima koje bi međusobno dogovorila samostalna poduzeća, tada ta druga država na odgovarajući način prilagođava iznos poreza koji je u njoj utvrđen na tu dobit. Pri utvrđivanju takve prilagodbe, trebaju se uzeti u obzir druge odredbe ovog Ugovora te se, prema potrebi, nadležna tijela država ugovornica međusobno savjetuju.

ČLANAK 10.
DIVIDENDE

1. Dividende koje društvo koje je rezident države ugovornice isplaćuje rezidentu druge države ugovornice, mogu se oporezivati u toj drugoj državi.

2. Međutim, takve dividende mogu se oporezivati i u državi ugovornici čiji je rezident društvo koje isplaćuje dividende, i to sukladno propisima te države, ali ako je stvarni korisnik dividendi rezident druge države ugovornice, tada tako utvrđen porez ne smije biti veći od 10 posto bruto-iznosa dividendi.

   Ovaj stavak ne utječe na oporezivanje dobiti društva iz koje se isplaćuju dividende.

3. Izraz „dividende", kako se koristi u ovom članku, označava dohodak od dionica ili drugih prava koja nisu potraživanje duga, sudjelovanje u dobiti; kao i dohodak od drugih prava u društvu koji podliježe istom načinu oporezivanja kao dohodak od dionica prema propisima države čiji je rezident društvo koje vrši raspodjelu.

4. Odredbe stavaka 1. i 2. ne primjenjuju se ako stvarni korisnik dividendi, koji je rezident države ugovornice, posluje u drugoj državi ugovornici čiji je rezident društvo koje isplaćuje dividende putem stalne poslovne jedinice koja se u njoj nalazi, ili u toj drugoj državi obavlja samostalnu djelatnost iz stalnog sjedišta koje se u njoj nalazi, a pravo u vezi s kojim se dividende isplaćuju stvarno je povezano s takvom stalnom poslovnom jedinicom ili stalnim sjedištem. U tom se slučaju, prema potrebi, primjenjuju odredbe članka 7. ili članka 15.

5. Ako društvo koje je rezident države ugovornice ostvaruje dobit ili dohodak iz druge države ugovornice, ta druga država ne može nametnuti nikakav porez na dividende koje plaća to društvo, osim ako su te dividende isplaćene rezidentu te druge države ili ako je pravo u vezi s

kojim se dividende isplaćuju stvarno povezano sa stalnom poslovnom jedinicom ili sa stalnim sjedištem u toj drugoj državi, niti može oporezivati neraspodijeljenu dobit društva, pa čak ni onda ako se plaćene dividende ili neraspodijeljena dobit u cijelosti ili djelomično sastoje od dobiti ili dohotka nastalog u toj drugoj državi.

ČLANAK 11.
KAMATA

1. Kamata nastala u državi ugovornici, a isplaćena rezidentu druge države ugovornice, može se oporezivati u toj drugoj državi.

2. Međutim, takva kamata može se oporezivati i u državi ugovornici u kojoj je nastala, i to sukladno propisima te države, ali ako je stvarni korisnik kamate rezident druge države ugovornice, tako razrezan porez ne smije biti veći od 10 posto bruto-iznosa kamate.

3. Izraz „kamata", kako se koristi u ovom članku, označava prihod od potraživanja svake vrste, bez obzira jesu li ta potraživanja osigurana zalogom ili ne, i bez obzira nose li ili ne pravo sudjelovanja u dobiti dužnika, a posebno prihod od vladinih vrijednosnica i prihod od obveznica ili zadužnica, uključujući premije i nagrade u vezi s tim vrijednosnicama, obveznicama i zadužnicama. Zatezne kamate zbog kašnjenja pri isplati ne smatraju se kamatom u smislu ovog članka.

4. Odredbe stavaka 1. i 2. ne primjenjuju se ako stvarni korisnik kamate, koji je rezident države ugovornice, posluje u drugoj državi ugovornici u kojoj je ta kamata nastala, putem stalne poslovne jedinice koja se u njoj nalazi, ili u toj drugoj državi obavlja samostalnu djelatnost iz stalnog sjedišta koje se u njoj nalazi, a potraživanje na koje se plaća kamata stvarno je povezano s takvom stalnom poslovnom jedinicom ili stalnim sjedištem. U tom se slučaju, prema potrebi, primjenjuju odredbe članka 7. ili članka 15.

5. Smatra se da kamata nastaje u državi ugovornici kada je isplatitelj rezident te države. Međutim, ako isplatitelj kamate, bez obzira je li rezident države ugovornice ili nije, u državi ugovornici ima stalnu poslovnu jedinicu ili stalno sjedište u vezi s kojima je nastalo dugovanje na koje se kamata plaća, a takvu kamatu snosi stalna poslovna jedinica ili stalno sjedište, tada se smatra da kamata nastaje u državi u kojoj se nalazi stalna poslovna jedinica ili sjedište.

6. Ako je, zbog posebnog odnosa između isplatitelja i stvarnog korisnika ili između njih oboje i neke druge osobe, iznos kamate, uzimajući u obzir potraživanje za koje se ona plaća, veći od iznosa koji bi bio ugovoren između isplatitelja i stvarnog korisnika da nema takva odnosa, odredbe ovog članka primjenjuju se samo na zadnje spomenuti iznos. U tom se slučaju višak plaćenog iznosa oporezuje sukladno propisima svake države ugovornice, uzimajući u obzir druge odredbe ovog Ugovora.

ČLANAK 12.
NAKNADE ZA AUTORSKA PRAVA

1. Naknade za autorska prava nastale u državi ugovornici i isplaćene rezidentu druge države ugovornice mogu se oporezivati u toj drugoj državi ugovornici.

2. Međutim, takve naknade za autorska prava mogu se oporezivati i u državi ugovornici u kojoj su nastale, i to sukladno propisima te države, ali ako je stvarni korisnik naknada za autorska prava rezident druge države ugovornice, tako zaračunat porez ne smije biti veći od 10 posto bruto-iznosa naknada za autorska prava.

3. Izraz „naknade za autorska prava", kako se koristi u ovom članku, označava plaćanja bilo koje vrste primljena kao naknade za korištenje, ili za pravo korištenja bilo kojeg autorskog prava na književno, umjetničko ili znanstveno djelo, uključujući kinematografske filmove, ili filmove ili vrpce koje se koriste za radijsko ili televizijsko emitiranje, kao i svakog patenta, zaštitnog znaka, nacrta ili modela, plana, tajne formule ili postupka, ili za korištenje, ili za pravo korištenja, industrijske, komercijalne ili znanstvene opreme ili za obavijesti o industrijskom, komercijalnom ili znanstvenom iskustvu.

4. Odredbe stavaka 1. i 2. ne primjenjuju se ako stvarni korisnik naknada za autorska prava, koji je rezident države ugovornice, posluje u drugoj državi ugovornici u kojoj nastaju naknade za autorska prava putem stalne poslovne jedinice koja se u njoj nalazi ili u toj drugoj državi obavlja samostalnu djelatnost iz stalnog sjedišta koje se u njoj nalazi, a prava ili imovina temeljem kojih su isplaćene naknade za autorska prava stvarno su povezani s takvom stalnom poslovnom jedinicom ili stalnim sjedištem. U tom se slučaju, prema potrebi, primjenjuju odredbe članka 7. ili članka 15.

5. Smatra se da naknade za autorska prava nastaju u državi ugovornici kada je isplatitelj rezident te države. Međutim, ako osoba koja isplaćuje naknade za autorska prava, bilo da je rezident države ugovornice ili nije, u državi ugovornici ima stalnu poslovnu jedinicu ili stalno sjedište u vezi s kojim je nastala obveza isplate naknada za autorska prava, a takve naknade za autorska prava snosi ta stalna poslovna jedinica ili stalno sjedište, tada se smatra da takve naknade za autorska prava nastaju u državi u kojoj se nalazi stalna poslovna jedinica ili stalno sjedište.

6. Ako je, zbog posebnog odnosa između isplatitelja i stvarnog korisnika ili između njih oboje i neke druge osobe, iznos naknada za autorska prava, uzimajući u obzir korištenje, pravo ili podatke za koje su one plaćene, veći od iznosa koji bi bio ugovoren između isplatitelja i stvarnog korisnika da nema takva odnosa, odredbe ovog članka primjenjuju se samo na zadnje spomenuti iznos. U tom se slučaju višak plaćenog iznosa oporezuje sukladno propisima svake države ugovornice, uzimajući u obzir druge odredbe ovog Ugovora.

ČLANAK 13.
NAKNADE ZA TEHNIČKE USLUGE

1. Naknade za tehničke usluge nastale u državi ugovornici i isplaćene rezidentu druge države ugovornice mogu se oporezivati u toj drugoj državi ugovornici.

2. Međutim, takve naknade za tehničke usluge mogu se oporezivati i u državi ugovornici u kojoj su nastale, i to sukladno propisima te države, ali ako je stvarni korisnik naknada za autorska prava rezident druge države ugovornice, tako zaračunat porez ne smije biti veći od 10 posto bruto-iznosa naknada za tehničke usluge.

3. Izraz „naknade za tehničke usluge", kako se koristi u ovom članku, označava plaćanja bilo koje vrste bilo kojoj osobi, osim zaposlenika osobe koja vrši isplate, u pogledu bilo koje usluge tehničke, upravljačke ili konzultantske prirode pružene u državi ugovornici koje je isplatitelj rezident.

4. Odredbe stavaka 1. i 2. ne primjenjuju se ako stvarni korisnik naknada za tehničke usluge, koji je rezident države ugovornice, posluje u drugoj državi ugovornici u kojoj nastaju naknade za tehničke usluge putem stalne poslovne jedinice koja se u njoj nalazi ili u toj drugoj državi obavlja samostalnu djelatnost iz stalnog sjedišta koje se u njoj nalazi, a

naknade za tehničke usluge stvarno su povezane s takvom stalnom poslovnom jedinicom ili stalnim sjedištem. U tom se slučaju, prema potrebi, primjenjuju odredbe članka 7. ili članka 15.

5. Smatra se da naknade za tehničke usluge nastaju u državi ugovornici kada je isplatitelj rezident te države. Međutim, ako osoba koja isplaćuje naknade za tehničke usluge, bilo da je rezident države ugovornice ili nije, u državi ugovornici ima stalnu poslovnu jedinicu ili stalno sjedište u vezi s kojim je nastala obveza isplate naknada za tehničke usluge, a takve naknade za tehničke usluge snosi ta stalna poslovna jedinica ili stalno sjedište, tada se smatra da takve naknade za tehničke usluge nastaju u državi u kojoj se nalazi stalna poslovna jedinica ili stalno sjedište.

6. Ako je, zbog posebnog odnosa između isplatitelja i stvarnog korisnika ili između njih oboje i neke druge osobe, plaćeni iznos naknada za tehničke usluge veći, iz bilo kojeg razloga, od iznosa koji bi bio ugovoren između isplatitelja i stvarnog korisnika da nema takva odnosa, odredbe ovog članka primjenjuju se samo na zadnje spomenuti iznos. U tom se slučaju višak plaćenog iznosa oporezuje sukladno propisima svake države ugovornice, uzimajući u obzir druge odredbe ovog Ugovora.

ČLANAK 14.
DOBIT OD OTUĐENJA IMOVINE

1. Dobit koju rezident države ugovornice ostvari od otuđenja nekretnina iz članka 6., a koje se nalaze u drugoj državi ugovornici, može se oporezivati u toj drugoj državi.

2. Dobit od otuđenja pokretnina koje čine dio poslovne imovine stalne poslovne jedinice koje poduzeće države ugovornice ima u drugoj državi ugovornici ili pokretnina koje pripadaju stalnom sjedištu koje su na raspolaganju rezidentu države ugovornice u drugoj državi ugovornici u svrhu obavljanja samostalne djelatnosti, uključujući dobit od otuđenja takve stalne poslovne jedinice (same ili zajedno s cijelim poduzećem) ili takvog stalnog sjedišta, može se oporezivati u toj drugoj državi.

3. Dobit poduzeća države ugovornice od otuđenja brodova ili zrakoplova koji se koriste u međunarodnom prometu ili pokretnina što služe za korištenje takvih brodova ili zrakoplova oporezuje se samo u toj državi ugovornici.

4. Dobit od otuđenja udjela u kapitalu društva čija se imovina sastoji izravno ili neizravno uglavnom od nekretnina koje se nalaze u državi ugovornici, može se oporezivati u toj državi.

5. Dobit od izravnog ili neizravnog otuđenja udjela, osim onih navedenih u stavku 4., koji predstavljaju udio od najmanje 10 posto u društvu koje je rezident države ugovornice može se oporezivati u toj državi, pri čemu tako zaračunati porez ne smije biti veći od 15 posto bruto-iznosa takve dobiti.

6. Dobit od otuđenja bilo koje imovine osim one iz stavaka 1., 2., 3., 4. i 5. oporezuje se samo u državi ugovornici čiji je otuđitelj rezident.

ČLANAK 15.
SAMOSTALNA DJELATNOST

1. Dohodak koji ostvari rezident države ugovornice od profesionalnih djelatnosti ili drugih djelatnosti samostalnog karaktera oporezuje se samo u toj državi, osim u sljedećim okolnostima, kada takav dohodak može biti oporezovan i u drugoj državi ugovornici:

   a) ako ima stalno sjedište koje mu redovito stoji na raspolaganju u drugoj državi ugovornici za obavljanje njegovih djelatnosti; u tom slučaju, samo onaj dio dohotka koji se može pripisati tom stalnom sjedištu može se oporezivati u toj drugoj državi ugovornici; ili

   b) ako boravi u drugoj državi ugovornici u razdoblju ili razdobljima koja iznose ili prelaze ukupno 183 dana u bilo kojem dvanaestomjesečnom razdoblju koje počinje ili završava u dotičnoj poreznoj godini; u tom slučaju, samo onaj dio dohotka koji nastaje od njegovih djelatnosti obavljenih u toj drugoj državi može se oporezivati u toj državi.

2. Izraz „profesionalne djelatnosti“ uključuje osobito samostalne znanstvene, književne, umjetničke, obrazovne ili nastavne djelatnosti, kao i samostalne djelatnosti liječnika, pravnika, inženjera, arhitekata, zubara i knjigovođa.

ČLANAK 16.
NESAMOSTALNI RAD

1. U skladu s odredbama članaka 17., 19. i 20., plaće, nadnice i druga slična primanja, koje rezident države ugovornice ostvari nesamostalnim radom, oporezuju se samo u toj državi, osim ako se nesamostalni rad obavlja u drugoj državi ugovornici. Ako se nesamostalni rad obavlja na taj način, primanja koja se od toga ostvaruju mogu se oporezivati u toj drugoj državi.

2. Neovisno o odredbama stavka 1., primanja koja rezident države ugovornice ostvaruje od nesamostalnog rada obavljenog u drugoj državi ugovornici oporezuju se samo u prvospomenutoj državi ako:

   a) primatelj boravi u drugoj državi u razdoblju ili razdobljima koja ukupno ne traju dulje od 183 dana u bilo kojem dvanaestomjesečnom razdoblju koje počinje ili završava u dotičnoj poreznoj godini, i

   b) primanje isplati poslodavac koji nije rezident druge države ili se ono isplati u njegovo ime, i

   c) primanje ne tereti stalnu poslovnu jedinicu ili stalno sjedište koje poslodavac ima u drugoj državi.

3. Neovisno o prethodnim odredbama ovog članka, primanja ostvarena od nesamostalnog rada na brodu ili zrakoplovu koji u međunarodnom prometu koristi poduzeće države ugovornice mogu se oporezivati u toj državi.

ČLANAK 17.
NAKNADE ČLANOVA UPRAVE

Naknade članova uprave i druga slična plaćanja koja ostvari rezident države ugovornice u svojstvu člana uprave društva koje je rezident druge države ugovornice, mogu se oporezivati u toj drugoj državi.

ČLANAK 18.
UMJETNICI I SPORTAŠI

1. Neovisno o odredbama članaka 15. i 16., dohodak koji ostvari rezident države ugovornice kao izvođač, primjerice kao kazališni, filmski, radijski ili televizijski umjetnik, ili glazbenik, ili kao sportaš od svojih osobnih aktivnosti kao takvih izvršenih u drugoj državi ugovornici, može se oporezivati u toj drugoj državi.

2. Ako dohodak u pogledu osobnih aktivnosti izvršenih u svojstvu izvođača ili sportaša ne pripada izvođaču ili sportašu osobno, već nekoj drugoj osobi, taj se dohodak, neovisno o odredbama članaka 7., 15. i 16., može oporezivati u državi ugovornici u kojoj su aktivnosti izvođača ili sportaša izvršene.

3. Neovisno o odredbama stavaka 1. i 2., dohodak koji ostvare izvođači ili sportaši koji su rezidenti države ugovornice od aktivnosti izvršenih u drugoj državi ugovornici u skladu s planom kulturne razmjene između vlada obiju država ugovornica, bit će izuzet od oporezivanja u drugoj državi.

ČLANAK 19.
MIROVINE

U skladu s odredbama stavka 2. članka 20., mirovine i druga slična primanja isplaćena rezidentu države ugovornice s obzirom na prijašnji nesamostalni rad, oporezuju se samo u toj državi.

ČLANAK 20.
DRŽAVNA SLUŽBA

1. a) Plaće, nadnice i druga slična primanja, osim mirovina, koje je država ugovornica ili njezina lokalna vlast isplatila fizičkoj osobi za usluge pružene toj državi ili vlasti, oporezuju se samo u toj državi.

   b) Međutim, takve se plaće, nadnice i druga slična primanja oporezuju samo u drugoj državi ugovornici ako su usluge pružene u toj državi, a fizička je osoba rezident te države koji:

      (i) je državljanin te države; ili

(ii) nije postao rezident te države samo radi pružanja tih usluga.

2. a) Svaka mirovina koju je isplatila ili je isplaćena iz fondova koje je osnovala država ugovornica ili njezina lokalna vlast fizičkoj osobi za usluge pružene toj državi ili vlasti oporezuje se samo u toj državi.

b) Međutim, takve se mirovine oporezuju samo u drugoj državi ugovornici ako je fizička osoba rezident i državljanin te države.

3. Odredbe članaka 16., 17., 18. i 19. primjenjuju se na primanja i mirovine u pogledu usluga pruženih u vezi s poslovanjem države ugovornice ili njezine lokalne vlasti.

ČLANAK 21.
STUDENTI I VJEŽBENICI

1. Plaćanja koja student ili vježbenik, koji jest ili je neposredno prije posjeta državi ugovornici bio rezident druge države ugovornice i koji boravi u prvospomenutoj državi isključivo u svrhu svojeg obrazovanja ili usavršavanja, prima u svrhu svojeg uzdržavanja, obrazovanja ili usavršavanja, ne oporezuju se u toj državi, pod uvjetom da takva plaćanja nastaju iz izvora izvan te države.

2. Neovisno o odredbama članaka 16. i 17., naknade studentu ili vježbeniku za pružene usluge u državi ugovornici ne oporezuju se u toj državi, pod uvjetom da su te usluge povezane s njegovim studiranjem ili usavršavanjem i pružene u razdoblju koje ne prelazi 5 godina.

ČLANAK 22.
NASTAVNICI, PROFESORI I ISTRAŽIVAČI

1. Fizička osoba koja jest, ili je neposredno prije posjeta državi ugovornici, bila rezident druge države ugovornice te je prisutna u prvospomenutoj državi ugovornici prvenstveno zbog predavanja, izvođenja nastave i istraživanja na sveučilištu, fakultetu, školi ili obrazovnoj instituciji ili instituciji za znanstveno istraživanje priznatoj od strane Vlade prvospomenute države ugovornice izuzeta je od oporezivanja u prvospomenutoj državi ugovornici, za razdoblje od dvije godine od datuma prvog dolaska u prvospomenutu državu ugovornicu, za naknade za takvo predavanje, izvođenje nastave ili istraživanje.

2. Ovaj članak primjenjuje se samo na dohodak od istraživanja ako je takvo istraživanje fizička osoba poduzela u javnom interesu, a ne prvenstveno u korist neke druge privatne osobe ili osoba.

ČLANAK 23.
OSTALI DOHODAK

1. Dijelovi dohotka rezidenta države ugovornice, bez obzira gdje su nastali, a koji nisu navedeni u prethodnim člancima ovog Ugovora, oporezuju se samo u toj državi.

2. Odredbe stavka 1. ne primjenjuju se na dohodak, osim na dohodak od nekretnina kako je određen u stavku 2. članka 6., ako primatelj takvog dohotka, koji je rezident države ugovornice, posluje u drugoj državi ugovornici putem stalne poslovne jedinice koja se u njoj nalazi, ili u toj drugoj državi obavlja samostalnu djelatnost iz stalnog sjedišta koje se u njoj nalazi, a pravo ili imovina na temelju kojih se dohodak isplaćuje stvarno su povezani s takvom stalnom poslovnom jedinicom ili stalnim sjedištem. U tom se slučaju, prema potrebi, primjenjuju odredbe članka 7. ili članka 15.

3. Neovisno o odredbama stavaka 1. i 2., dijelovi dohotka rezidenta države ugovornice koji nisu navedeni u prethodnim člancima ovog Ugovora i koji nastaju u drugoj državi ugovornici mogu se oporezivati i u toj drugoj državi.

ČLANAK 24.
METODE ZA UKLANJANJE DVOSTRUKOG OPOREZIVANJA

1. Dvostruko oporezivanje uklanja se kako slijedi:

   kada rezident države ugovornice ostvari dohodak koji se, u skladu s odredbama ovog Ugovora, može oporezivati u drugoj državi ugovornici, prvospomenuta država ugovornica će dopustiti kao odbitak od poreza na dohodak tog rezidenta, iznos koji je jednak porezu na dohodak plaćenom drugoj državi ugovornici.

   Takav odbitak, međutim, ne smije biti veći od onog dijela poreza na dohodak, kako je utvrđen prije odbitka, a koji se može pripisati dohotku koji može biti oporeziv u drugoj državi ugovornici.

2. Kada je, u skladu s bilo kojom odredbom ovog Ugovora, dohodak koji ostvari rezident države ugovornice izuzet od oporezivanja u toj državi, ta država svejedno može, pri obračunu iznosa poreza na preostali dohodak, uzeti u obzir izuzeti dohodak.

ČLANAK 25.
JEDNAKO POSTUPANJE

1. Državljani države ugovornice neće u drugoj državi ugovornici biti podvrgnuti nikakvom oporezivanju ili s njim povezanim zahtjevima koji su drukčiji ili predstavljaju veći teret od oporezivanja i s njim povezanim zahtjevima kojima podliježu ili mogu podlijegati državljani te druge države u istim okolnostima.

2. Stalna poslovna jedinica koju poduzeće države ugovornice ima u drugoj državi ugovornici, neće biti u toj drugoj državi oporezivana pod manje povoljnim uvjetima od onih koji vrijede za poduzeća te druge države koja obavljaju iste djelatnosti. Ova se odredba neće tumačiti tako da obvezuje državu ugovornicu da odobri rezidentima druge države ugovornice bilo koje osobne odbitke, olakšice i umanjenja za porezne svrhe na temelju građanskog statusa ili obiteljskih obveza koje ona odobrava vlastitim rezidentima.

3. Poduzeća države ugovornice, čija je imovina u cijelosti ili djelomično u vlasništvu ili pod izravnom ili neizravnom kontrolom jednog ili više rezidenata druge države ugovornice, u prvospomenutoj državi ne podliježu nikakvom oporezivanju ili s tim povezanim zahtjevima koji su drukčiji ili predstavljaju veći teret od oporezivanja i s njim povezanim zahtjevima kojima podliježu ili mogu podlijegati slična poduzeća prvospomenute države.

4. Osim kada se primjenjuju odredbe stavka 1. članka 9., stavka 6. članka 11., stavka 6. članka 12. ili stavka 6. članka 13., kamata, naknade za autorska prava, naknade za tehničke usluge i druge isplate koje poduzeće države ugovornice isplaćuje rezidentu druge države ugovornice, u svrhu utvrđivanja oporezive dobiti takva poduzeća, odbijaju se pod istim uvjetima kao da su bile isplaćene rezidentu prvospomenute države.

5. Odredbe ovog članka primjenjuju se samo na poreze koji su predmet ovog Ugovora.

ČLANAK 26.
POSTUPAK ZAJEDNIČKOG DOGOVARANJA

1. Ako osoba koja je rezident države ugovornice smatra da postupci nadležnog tijela jedne ili obiju država ugovornica kao posljedicu za nju imaju ili će imati oporezivanje koje nije u skladu s odredbama ovog Ugovora, ona može, neovisno o pravnim lijekovima predviđenim unutarnjim pravom tih država, iznijeti svoj slučaj pred nadležno tijelo države ugovornice čiji je ta osoba rezident. Slučaj se mora prijaviti u roku od tri godine od prve obavijesti o postupku koji je doveo do oporezivanja koje nije u skladu s odredbama Ugovora.

2. Nadležno tijelo nastoji, ako smatra da je prigovor opravdan i ako samo nije u mogućnosti doći do zadovoljavajućeg rješenja, riješiti slučaj zajedničkim dogovorom s nadležnim tijelom druge države ugovornice, radi izbjegavanja oporezivanja koje nije u skladu s ovim Ugovorom. Svaki postignuti dogovor provodi se neovisno o rokovima u unutarnjem pravu država ugovornica.

3. Nadležna tijela država ugovornica nastoje zajedničkim dogovorom riješiti sve teškoće ili dvojbe proizašle iz tumačenja ili primjene Ugovora. Ona se također mogu međusobno savjetovati radi uklanjanja dvostrukog oporezivanja u slučajevima koji nisu predviđeni Ugovorom.

4. Nadležna tijela država ugovornica mogu međusobno komunicirati izravno, kao i putem zajedničkog povjerenstva sastavljenog od njih samih ili njihovih predstavnika, u svrhu postizanja dogovora u smislu prethodnih stavaka.

ČLANAK 27.
RAZMJENA OBAVIJESTI

1. Nadležna tijela država ugovornica razmjenjuju takve obavijesti ako je to predvidivo bitno za provedbu odredaba ovog Ugovora ili za provedbu ili izvršavanje unutarnjih propisa koji se odnose na poreze bilo koje vrste i opisa uvedene u ime država ugovornica, ili njihovih političkih podjedinica ili lokalnih vlasti, u mjeri u kojoj oporezivanje prema tim propisima nije u suprotnosti s Ugovorom. Razmjena obavijesti nije ograničena člancima 1. i 2.

2. Svaka obavijest koju sukladno stavku 1. primi država ugovornica smatra se tajnom na isti način kao i obavijesti pribavljene prema unutarnjim

propisima te države te se može priopćiti samo osobama ili tijelima (uključujući sudove i upravna tijela) koja se bave obračunom i naplatom poreza, ovrhom ili progonom, odlučivanjem o pravnim lijekovima koji se odnose na poreze iz stavka 1. ili nadzorom nad gore spomenutim. Spomenute osobe ili tijela koriste se obavijestima samo u navedene svrhe. Oni mogu otkrivati obavijesti u javnom sudskom postupku ili u sudskim odlukama. Neovisno o prethodno navedenom, obavijesti primljene od strane države ugovornice mogu biti korištene za druge svrhe kada takve obavijesti mogu biti korištene za takve druge svrhe prema propisima obiju država i nadležno tijelo države koja dostavlja obavijest odobri takvo korištenje.

3. Odredbe stavaka 1. i 2. ne mogu se ni u kojem slučaju tumačiti tako da državi ugovornici nameću obvezu da:

   a) poduzima upravne mjere suprotne propisima ili upravnoj praksi te ili druge države ugovornice;

   b) daje obavijesti koje se ne mogu dobiti u skladu s propisima ili u uobičajenom postupanju uprave te ili druge države ugovornice;

   c) daje obavijesti čije bi otkrivanje povrijedilo obvezu čuvanja trgovačke, poslovne, industrijske, komercijalne ili profesionalne tajne ili trgovačkih postupaka, ili obavijesti čije bi otkrivanje bilo protivno javnom poretku.

4. Ako država ugovornica zatraži obavijesti u skladu s ovim člankom, druga država ugovornica koristi svoje mjere za prikupljanje obavijesti kako bi pribavila tražene obavijesti, iako ta druga država možda ne treba takve obavijesti za svoje vlastite porezne svrhe. Obveza sadržana u prethodnoj rečenici podliježe ograničenjima iz stavka 3., ali ni u kojem slučaju se takva ograničenja neće tumačiti tako da državi ugovornici daju pravo odbiti davanje obavijesti isključivo iz razloga nepostojanja domaćeg zanimanja za takvom obavijesti.

5. Ni u kojem slučaju se odredbe stavka 3. neće tumačiti tako da državi ugovornici daju pravo odbiti davanje obavijesti isključivo iz razloga što tražene obavijesti drži banka, druga financijska institucija, trust, imenovani zastupnik ili osoba koja djeluje kao posrednik ili u fiducijarnom svojstvu ili zato što se odnose na vlasničke udjele u osobi.

ČLANAK 28.
ČLANOVI DIPLOMATSKIH MISIJA I KONZULARNIH UREDA

Ništa u ovom Ugovoru ne utječe na porezne povlastice članova diplomatskih misija ili konzularnih ureda prema općim pravilima međunarodnog prava ili prema odredbama posebnih ugovora.

ČLANAK 29.
STUPANJE NA SNAGU

1. Svaka država ugovornica obavješćuje drugu pisano, diplomatskim putem, o okončanju postupaka koje zahtjeva njezino zakonodavstvo za stupanje na snagu ovog Ugovora. Ovaj Ugovor stupa na snagu datumom primitka kasnije od ovih obavijesti.

2. Odredbe Ugovora proizvode učinak:

   a) u Vijetnamu:

      (i) u pogledu poreza zadržanih na izvoru, u pogledu iznosa isplaćenih ili uračunatih nerezidentima na ili nakon prvog dana siječnja u kalendarskoj godini koja slijedi nakon one u kojoj Ugovor stupa na snagu; i

      (ii) u pogledu drugih poreza za porezne godine koje počinju na ili nakon prvog dana siječnja u kalendarskoj godini koja slijedi nakon one u kojoj Ugovor stupa na snagu; i

   b) u Hrvatskoj:

      (i) u pogledu poreza zadržanih na izvoru, na dohodak stečen na ili nakon prvog dana siječnja u kalendarskoj godini koja slijedi nakon one u kojoj Ugovor stupa na snagu; i

      (ii) u pogledu drugih poreza na dohodak, na poreze naplative za bilo koju poreznu godinu koja počinje na ili nakon prvog dana siječnja u kalendarskoj godini koja slijedi nakon one u kojoj Ugovor stupa na snagu.

ČLANAK 30.
PRESTANAK

Ovaj Ugovor ostaje na snazi dok ga ne okonča država ugovornica. Svaka država ugovornica može okončati ovaj Ugovor, diplomatskim putem, pisanom obaviješću o okončanju na ili prije tridesetog dana lipnja bilo koje kalendarske godine koja slijedi nakon razdoblja od pet godina od godine u kojoj je Ugovor stupio na snagu.

U tom slučaju, Ugovor prestaje proizvoditi učinak:

a) u Vijetnamu:

(i) u pogledu poreza zadržanih na izvoru, u pogledu iznosa isplaćenih ili uračunatih nerezidentima na ili nakon prvog dana siječnja u kalendarskoj godini koja slijedi nakon one u kojoj je dana obavijest; i

(ii) u pogledu drugih poreza za porezne godine koje počinju na ili nakon prvog dana siječnja u kalendarskoj godini koja slijedi nakon one u kojoj je dana obavijest; i

b) u Hrvatskoj:

(i) u pogledu poreza zadržanih na izvoru, na dohodak stečen na ili nakon prvog dana siječnja u kalendarskoj godini koja slijedi nakon one u kojoj je u kojoj je dana obavijest; i

(ii) u pogledu drugih poreza na dohodak, na poreze naplative za bilo koju poreznu godinu koja počinje na ili nakon prvog dana siječnja u kalendarskoj godini koja slijedi nakon one u kojoj je dana obavijest.

U POTVRDU TOGA niže potpisani, za to propisno ovlašteni, potpisali su ovaj Ugovor.

Sastavljeno u dva izvornika u Zagrebu dana 27. srpnja 2018. na vijetnamskom, hrvatskom i engleskom jeziku, pri čemu su svi tekstovi jednako vjerodostojni. U slučaju razlika u tumačenju, mjerodavan je engleski tekst.

Za Vladu **Socijalističke Republike Vijetnama**	**Za Vladu** **Republike Hrvatske**
Do Hoang Anh Tuan zamjenik ministra financija	**dr. sc. Zdravko Marić** ministar financija